

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2356 /UBND-TNMT

Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 11 năm 2018

V/v rà soát, tổng hợp báo cáo việc thực hiện quy hoạch, quản lý đất đô thị từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực đến nay

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 6691/STNMT-CSĐĐ ngày 22/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá về việc rà soát, tổng hợp báo cáo việc thực hiện quy hoạch, quản lý đất đô thị từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực đến nay. UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo kết quả thực hiện như sau:

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND thị xã đã xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai. Tổ chức Hội nghị giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật Đất đai, phối hợp với các xã, phường tổ chức tuyên truyền cho các đối tượng có liên quan; phổ biến Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng; Tại thị xã, 8/8 xã, phường đã triển khai công tác phổ biến Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các cấp, ngành và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

Kết quả rà soát, tổng hợp báo cáo việc thực hiện quy hoạch, quản lý đất đô thị (Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo kết quả rà soát nội dung công văn số 6691/STNMT – CSĐĐ để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh Thanh Hóa. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND TX (b/cáo);
- Lưu: VT, TNMT.



Tổng Thanh Bình

**Biểu 2. Tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
trên địa bàn thị xã Bim Sơn tính đến 31/8/2018**

(Kèm theo Công văn số /UBND - TNMT ngày tháng năm 2018 của UBND thị xã Bim Sơn

STT	Cấp lập và tên đơn vị hành chính lập QH, KHSDD	QHSDĐ đến 2020		Lập KHSDD hàng năm theo Luật Đất đai 2013					Ghi chú
		Lập QH SDD đến 2020 (theo Luật Đất đai 2003)	Điều chỉnh QHSDĐ đến 2020 (theo Luật Đất đai 2013)	Danh mục DA 2014	Kế hoạch sử dụng đất năm 2015	Kế hoạch sử dụng đất năm 2016	Kế hoạch sử dụng đất năm 2017	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng hợp								
1	Thị xã Bim Sơn	x	đang trình	x	x	x	x	x	
2	Huyện B								
3									
4									
5									
6									

Ghi chú:

Cột (4) và cột (9) ghi chú như sau:

- Đang chuẩn bị thực hiện ghi: "Chuẩn bị"
- Đang điều tra khảo sát, xây dựng phương án thì ghi: "Xây dựng PA"
- Đang trong quá trình xem xét phê duyệt ở các cấp thì ghi "Trình duyệt"
- Đã được phê duyệt thì ghi số Quyết Định..... ngày...tháng...năm..."
- Trường hợp chưa triển khai thì ghi: "Chưa triển khai"
- Trường hợp không lập quy hoạch QHSDĐ mà sử dụng quy hoạch đô thị thì ghi: "Quy hoạch đô thị";

Biểu 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất từ 1/1/2016 đến 31/8/2018*

của thị xã Bim Sơn

(Kèm theo Công văn số 236/UBND - TNMT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của UBND thị xã Bim Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	KHSDD được duyệt đến năm 2018 (năm báo cáo)	Trong đó: Khu vực tại đô thị được duyệt đến hết năm 2018	Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 (tăng+ /giảm-)	Trong đó: Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 tại khu vực đô thị (tăng+ /giảm-)	Đánh giá kết quả thực hiện (ha)	Đánh giá kết quả thực hiện (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	(8)=(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp	3.158,39	2341,19	112,77	-84,27	817,20	197,04
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	893,26	299,78	36,60	-11,81	593,47	48,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>668,60</i>	<i>54,79</i>	<i>73,05</i>		<i>613,81</i>	<i>73,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	447,75	420,14	17.134909	-16,05	27,61	33,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	403,55	369,59	9,27	-8,57	33,96	17,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-		0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-		0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	1.258,71	1.213,72	47,18	-48,28	44,99	95,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	155,11	37,94	6,68	0,44	117,17	6,24
1.8	Đất làm muối					0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	2.649,67	37,94	-126,48	93,22	2611,73	-219,69
	<i>Trong đó:</i>					0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	211,61	184,60	6,35	-6,35	27,01	12,71
2.2	Đất an ninh	2,17	2,17	0,18	-0,18	0,00	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	177,89	177,89	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	-	0,00	0,00		0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,00	-	0,00	0,00		0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	21,68	20,01	-5,00	1,74	1,67	-6,74
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	306,68	301,23	-8,87	9,48	5,45	-18,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	280,76	280,76	-45,44	45,44	0,00	-90,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng	669,95	457,04	-30,68	13,67	212,91	-44,35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,57	0,20	-0,72	0,40	0,37	-1,12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	-	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,98	8,17	0,86	-0,86	4,81	1,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	152,94	-	-11,09	0,00	152,94	-11,09
2.14	Đất ở tại đô thị	353,21	353,21	-6,06	6,06	0,00	-12,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,16	4,33	0,10	-0,10	0,83	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,21	3,19	-0,29	0,29	0,02	-0,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,29	0,29	0,29	-0,29	0,00	0,58
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	2,31	0,48	0,00	0,00	1,83	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,07	14,29	-10,00	10,00	14,78	-20,00
3	Đất chưa sử dụng	708,73	693,24	13,71	-8,94	15,49	22,65
4	Đất khu công nghệ cao *						
5	Đất khu kinh tế						
6	Đất đô thị *						
II	Khu chức năng *						
1	Khu sản xuất nông nghiệp						
2	Khu lâm nghiệp						
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh						
4	Khu phát triển công nghiệp						
5	Khu đô thị						
6	Khu thương mại - dịch vụ						
7	Khu dân cư nông thôn						

Ghi chú:

- Số liệu diện tích trong biểu được xác định đến hết ngày 31/12 năm báo cáo

Biểu 4: Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng từ 1/1/2016 đến 31/8/2018 của thị xã Bim Sơn

(Kèm theo Công văn số /UBND - TNMT ngày tháng năm 2018 của UBND thị xã Bim Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	KHSDĐ được duyệt đến năm 2018 (năm báo cáo)	Trong đó: Khu vực tại đô thị được duyệt đến hết năm 2018	Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 (tăng+ /giảm-)	Trong đó: Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 tại khu vực đô thị (tăng+ /giảm-)	Đánh giá kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	(8)=(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất làm muối						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Đất phi nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất di tích, danh thắng						
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa						
2.10	Đất phát triển hạ tầng						
2.11	Đất ở tại đô thị						
3	Đất đô thị						
4	Đất khu công nghệ cao						
5	Đất khu kinh tế						

Ghi chú:

- Số liệu diện tích trong biểu được tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo

Biểu 5: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ 1/1/2016 đến 31/8/2018 của thị xã Bim Sơn

(Kèm theo Công văn số /UBND - TNMT ngày tháng năm 2018 của UBND thị xã Bim Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	KHSDD được duyệt đến năm 2018 (năm báo cáo)	Trong đó: Khu vực tại đô thị được duyệt đến hết năm 2018	Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 (tăng+ /giảm-)	Trong đó: Kết quả thực hiện đến 31/8/2018 tại khu vực đô thị (tăng+ /giảm-)	Đánh giá kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	(8)=(5)-(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,01	1,51	1,46	0,90	0,50	0,56
4	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích kinh doanh, đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang thương mại dịch vụ						

Ghi chú:

- Số liệu diện tích trong biểu được tính đến hết ngày 31/12 năm báo cáo

Biểu 6. Kết quả giao đất, cho thuê đất từ 1/7/2014 đến 31/8/2018*

trên địa bàn thị xã Bim Sơn

(Kèm theo Công văn số

/UBND- TNMT ngày /11/2018 của UBND thị xã Bim Sơn

STT	Hình thức giao đất, cho thuê đất	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Giao đất có thu tiền sử dụng đất vào các mục đích	30	0,279	13.428	
1	- Thông qua đấu giá	24	0,230	12.861	
	Trong đó: tại khu vực đô thị	24	0,230	12.861	
2	- Không qua đấu giá	6	0,049	567	
	Trong đó: tại khu vực đô thị	6	0,049	567	
II	Cho thuê đất vào các mục đích			-	
1	- Thông qua đấu giá				
	Trong đó: tại khu vực đô thị				
2	- Không qua đấu giá				
	Trong đó: tại khu vực đô thị				

Biểu 7. Tổng hợp các nguồn thu từ đất từ 1/7/2014 đến 31/8/2018 trên địa bàn thị xã Bim Sơn
 (Kèm theo Công văn số /UBND- TNMT ngày /11/2018 của UBND thị xã Bim Sơn

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Các nguồn thu từ đất						
		Tiền SDD	Tiền thuê đất	Thuế SDD	Thuế thu nhập từ chuyển quyền SDD	Phí và lệ phí	Nguồn thu khác	Tổng cộng
I	Cấp tỉnh Trong đó: Khu vực tại đô thị							
II	Cấp huyện Trong đó: Khu vực tại đô thị							
1	Thị xã Bim Sơn	19.215	315	4.215	1.085	815		25.645

Biểu 8. Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ 1/7/2014 đến 31/8/2018
 (Kèm theo Công văn số /UBND- TNMT ngày /11/2018 của UBND thị xã Bim Sơn)

ST T	Đơn vị thực hiện	Diện tích đất thu hồi (ha)														Kết quả tái định cư			Ghi chú			
		Diện tích đất thu hồi (ha)						Đối tượng bị thu hồi				Bồi thường				Hỗ trợ		Số hộ phải TĐC		Số hộ đã bố trí TĐC	Tỷ lệ (%)	
		Tổng số (ha)	Đất nông nghiệp (ha)			Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Tổ chức		Hộ, cá nhân		Bằng đất		Bằng tiền		Số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)					
			Tổng đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng	Số tổ chức	Diện tích (ha)	Số hộ, cá nhân	Diện tích (ha)	Số đối tượng	Diện tích (ha)	Số đối tượng							Số tiền (triệu đồng)
I	Thị xã Bim Sơn	122,83	121,10				0,004	1,72	22	2,3	477	120,53			499	22.984	499	12768,7				

**Biểu 9. Tổng hợp kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai
của thị xã Bim Sơn từ 1/7/2014 đến 31/8/2018**

(Kèm theo Công văn số /UBND- TNMT ngày /11/2018 của UBND thị xã Bim Sơn

STT	Cấp thanh tra, kiểm tra	Kiểm tra				Kiểm tra				Ghi chú
		Số cuộc kiểm tra	Số đối tượng kiểm tra			Số cuộc kiểm tra	Số đối tượng kiểm tra			
			Cơ quan quản lý Nhà nước	Tổ chức SDĐ	Hộ, cá nhân SDĐ		Cơ quan quản lý Nhà nước	Tổ chức SDĐ	Hộ, cá nhân SDĐ	
I	Cấp Trung ương									
	Thanh tra Chính phủ									
	Bộ TNMT									
II	Cấp tỉnh									
1	Sở TNMT									
2	Thanh tra tỉnh									
III	Cấp huyện									
1	Thị xã Bim Sơn	1	1	11	8	7	15	40		

Biểu 10. Theo dõi, tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm của người quản lý đất đai của tỉnh, thành phố từ 01/7/2014 đến 31/8/2018

(Kèm theo Công văn số /UBND- TNMT ngày /11/2018 của UBND thị xã Bim Sơn

STT	Cấp thực hiện và Đoàn thanh tra, kiểm tra	Số cơ quan quản lý nhà nước được thanh tra, kiểm tra	Tổng số trường hợp vi phạm	Số trường hợp vi phạm phân theo các hành vi vi phạm tại khu vực đô thị										Ghi chú	
				Trong đó: số trường hợp vi phạm tại khu vực đô thị	Vi phạm trong ban hành văn bản quy định, hướng dẫn	Vi phạm quy định về QH, KH sử dụng đất	Vi phạm quy định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Vi phạm quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Vi phạm quy định về đo đạc địa chính	Vi phạm quy định về đăng ký, cấp GCN, lập chính lý hồ sơ địa chính	Vi phạm quy định quản lý tài chính về đất đai	Vi phạm quy định trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Vi phạm khác		
I	Cấp Trung ương														
	Thanh tra Chính phủ														
	Đoàn thanh tra														
	Đoàn kiểm tra														
	Bộ TNMT														
	Đoàn thanh tra														
	Đoàn kiểm tra														
II	Cấp tỉnh														
1	Sở TNMT														
a	Đoàn thanh tra														
b	Đoàn kiểm tra														
2	Thanh tra tỉnh														
a	Đoàn thanh tra														
b	Đoàn kiểm tra														
III	Cấp huyện														
1	thị xã Bim Sơn														
a	Đoàn thanh tra	1	1											1	
b	Đoàn kiểm tra	8	8											8	
	Cộng toàn tỉnh														

Ghi chú:

- * Năm báo cáo

